

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 247/TTr-TNMT ngày 24/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Apollo Tech Vina, địa chỉ trụ sở chính tại Đường YP 2-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Công ty TNHH Apollo Tech Vina” tại Một phần Lô CN-02, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH Apollo Tech Vina.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Apollo Tech Vina

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô CN-02, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 2301000462 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/11/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/2/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8714476282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08/6/2023.

1.5. Mã số thuế: 2301000462

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất lát bán dẫn, bộ phận bảng mạch điện tử, linh kiện điện tử, sản xuất, lắp ráp khuôn, jig dùng cho thiết bị điện tử.

1.7. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần Lô CN-02, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với diện tích 6.583 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô nhỏ (đối với nhóm: Mạ có công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất).

- Công suất:

+ Gia công: Lát bán dẫn (wafer); bảng mạch điện tử (PCB, FPCB); các bộ phận của bảng mạch điện tử, chân điện cực (connector): 100.000 sản phẩm/năm.

+ Gia công và sửa chữa các sản phẩm linh kiện điện tử như ăng ten, vỏ điện thoại di động, loa bluetooth, phím home, bảng mạch điện tử, nút điều chỉnh âm lượng, nút nguồn dùng cho điện thoại di động, máy tính bảng và sản phẩm điện tử khác: 190.000 sản phẩm/năm (*khối lượng trung bình các sản phẩm cần mạ từ 10g - 20g, khối lượng sản phẩm mạ của dự án tối đa khoảng 3,8 tấn/năm*).

+ Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc và các bộ phận của máy móc, thiết bị là sản phẩm đầu ra của các hoạt động: (1) sản xuất khuôn, jig dùng cho thiết bị điện tử và máy móc thiết bị công nghiệp; (2) sản xuất bộ phận hỗ trợ cố định tấm ESC của máy dán màn hình điện thoại di động, (3) sản xuất lát bán dẫn (wafer), (4) bảng mạch điện tử (PCB, FPCB), các bộ phận của bảng mạch điện tử, chân điện cực (connector): 100.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, lắp ráp khuôn, jig dùng cho thiết bị điện tử và máy móc thiết bị công nghiệp; sản xuất bộ phận hỗ trợ cố định tấm ESC của máy dán màn hình điện thoại di động: 100.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Apollo Tech Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Apollo Tech Vina có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Apollo Tech Vina có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng, chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp UBND huyện Yên Dũng, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Công ty TNHH Apollo Tech Vina” tại Một phần Lô CN-02, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Apollo Tech Vina làm chủ đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 711/QĐ-TNMT ngày 27/7/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Apollo Tech Vina được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư dự án “Công ty TNHH Apollo Tech Vina” tại Một phần Lô CN-02, Cụm công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng, UBND huyện Yên Dũng, UBND xã Yên Lư, Công ty TNHH Apollo Tech Vina và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN Việt Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của dự án “Công ty TNHH Apollo Tech Vina” được thu gom, xử lý độc lập tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 50m³/ngày của dự án đạt Tiêu chuẩn của CCN Yên Lư (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Yên Lư (do Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Tuấn Quỳnh xây dựng, quản lý và vận hành) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra nguồn tiếp nhận (theo Hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Apollo Tech Vina và Công ty CPXD&DVTM Tuấn Quỳnh); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nước thải sản xuất:

+ *Nước thải mạ và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải mạ* : Được thu gom trực tiếp bằng đường ống thép ø34, ø50 thu vào đường ống thép chung ø110 đưa về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 50m³/ngày của dự án, xử lý đạt quy chuẩn cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Yên Lư.

+ *Nước thải rửa mài đánh bóng*: Nước thải được thu gom xử lý sơ bộ qua hệ thống lọc bột được lắp đặt đồng bộ với máy, nước được tuần hoàn tái sử dụng trong quá trình mài. Nước thải sau khi lọc sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 50m³/ngày của dự án, xử lý đạt quy chuẩn cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Yên Lư.

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải nhà vệ sinh (sau xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 20m³/bể) và nước thải nhà bếp (sau xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ) được thu gom bằng đường ống uPVC160 dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất

15m³/ngày xử lý đạt quy chuẩn cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Yên Lư.

- Vị trí điểm đầu nối: Nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt được đầu nối tại 01 điểm: hồ ga thu gom nước thải 18.3 của CCN Yên Lư. Toạ độ (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3°): X = 2343669,561; Y = 417277,813.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp (sản xuất) → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 (keo tụ) → Bể phản ứng 3 → Bể phản ứng 4 (tạo bông) → Bể lắng → Bồn lọc than hoạt tính → Bể xả thải → Hồ ga xả nước thải đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Yên Lư, huyện Yên Dũng (*Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của CCN Yên Lư*).

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ xử lý hóa lý.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Methanol: 2,5 kg/ngày; PAC: 3,5 kg/ngày; PAM: 0,075 kg/ngày; NaOH: 1,75 kg/ngày; H₂SO₄: 1,75 kg/ngày; FeSO₄: 0,375 kg/ngày; Javen NaOCl: 2 kg/ngày; NaHSO₃: 1,5 kg/ngày; H₂O₂: 1,8 kg/ngày; Na₂S: 1,75 kg/ngày; Ca(OH)₂: 2 kg/ngày.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga xả nước thải đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Yên Lư, huyện Yên Dũng (*Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của CCN Yên Lư*).

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ xử lý sinh học.

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: NaClO khoảng 73kg/năm; chế phẩm vi sinh mật rỉ đường khoảng 40kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Phương án phòng ngừa sự cố

- Vận hành các HT xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký

theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý đạt hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất, tư vấn thiết kế; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Quan trắc, giám sát định kỳ nước thải tại cửa xả và nước thải sau một số khâu xử lý như: Sau bể điều hòa, bể lắng, bể xả thải để kịp thời có giải pháp điều chỉnh vận hành đảm bảo chất lượng nước xử lý đạt quy chuẩn.

+ Đối với công trình HTXLNT sinh hoạt:

- ++ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi mật độ vi sinh.

- ++ Bổ sung dinh dưỡng nuôi vi sinh, hoá chất khử trùng.

- ++ Trường hợp xảy ra sự cố, báo cáo công ty chủ hạ tầng CCN xem xét tiếp nhận xử lý nước thải cho dự án.

+ Đối với công trình HTXLNT sản xuất:

- ++ Thường xuyên theo dõi, vận hành, bổ sung hoá chất định kỳ theo đúng thiết kế.

- ++ Bố trí cán bộ vận hành, theo dõi thường xuyên chất lượng nước thải sau xử lý.

- ++ Bố trí các thiết bị, lắp đặt bơm, đường ống tuần hoàn dòng nước thải khi xảy ra sự cố nước thải sau xử lý không đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra ngoài.

- ++ Trường hợp xảy ra sự cố kéo dài, thực hiện thu gom, hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

1.4.2. Phương án ứng phó sự cố

- Phải dừng hoạt động trạm xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của trạm và phải dừng hoạt động của trạm khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua trạm xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt QCCP. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh và đưa ra các biện pháp

khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để có biện pháp xử lý.

- Đồng thời thông báo đến đơn vị Chủ hạ tầng CCN để xử lý và có phương án tiếp nhận xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 5/2025 ÷ 6/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 50m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ngày.

2.3. Vị trí lấy mẫu, tần suất lấy mẫu:

2.3.1. Vị trí lấy mẫu:

Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 50m³/ngày và Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ngày.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	oC	40	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Màu	Pt/Co	150	
3	pH	-	5,5-9	
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
5	COD	mg/l	150	
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
7	Chì	mg/l	0,5	
8	Sắt	mg/l	5	
9	Đồng	mg/l	2	
10	Kẽm	mg/l	3	
11	Mangan	mg/l	1	
12	Sunfua	mg/l	0,5	
13	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
14	Tổng nitơ	mg/l	40	
15	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6	

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
17	Coliform	vi khuẩn /100ml	5.000	

2.3.3. Tần suất lấy mẫu: Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ngày

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày.	pH, BOD5 (20°C), Chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
2	01 mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải	Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 3 ngày liên tiếp.		

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 50m³/ngày

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày.	Nhiệt độ, màu, pH, BOD5 (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, chì, sắt, đồng, kẽm, mangan, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
2	01 mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải	Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 3 ngày liên tiếp.		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định pháp luật.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng, chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải: 04 nguồn**

- + Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải mạ số 1;
- + Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải mạ số 2;
- + Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch và ép nóng màng film.
- + Nguồn số 04: Bụi từ hệ thống xử lý bụi khắc lazer, CNC.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Dự án có 04 dòng khí thải sau xử lý qua hệ thống xử lý khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT được thải ra ngoài môi trường qua 04 ống thoát khí.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 04 vị trí xả khí thải

+ Vị trí 1: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải mạ số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107° , múi chiếu 3°): X= 2343678.7717; Y= 417208.2287.

+ Vị trí 2: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải mạ số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107° , múi chiếu 3°): X= 2343682.7125; Y= 417195.4364.

+ Vị trí 3: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch và ép nóng màng film. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107° , múi chiếu 3°): X= 2343665.4836; Y= 417207.6050.

+ Vị trí 4: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi khắc lazer, CNC. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107° , múi chiếu 3°): X= 2343666.7981; Y= 417166.3901.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 44.500 m³/giờ, tương đương 1.068.000 m³/ngày (tính theo 24 giờ).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) cụ thể như sau:

+ Dòng số 01 và số 2: Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 3, điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	50	
6	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm ³	20	
7	Hơi HCl	mg/Nm ³	50	
8	Hơi HNO ₃ (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500	

+ Dòng số 03: Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 3, điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	-	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	-	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	
5	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
6	Styren	mg/Nm ³	-	100	
7	Vinyl clorua	mg/Nm ³	-	20	

+ Dòng số 04: Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 3, điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải từ công đoạn mạ: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ được thu gom theo đường ống hút Ø550 vào 02 tháp xử lý hấp thụ bằng dung dịch NaOH, sau đó khí thải được xử lý sạch và thoát khí qua 02 ống thoát khí D800, cao 10,5m.

- Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch và ép nóng màng film: Khí thải được thu gom qua ống thép ø200 dẫn vào Block than hoạt tính để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí D300, cao 4,5m.

- Bụi từ công đoạn khắc lazer, CNC: Bụi từ máy khắc lazer và CNC được thu gom qua các ống hút Ø100 dẫn vào tủ lọc bụi filter xử lý sạch bụi và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø300, cao 13m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải mạ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ dung dịch NaOH → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19 : 2009/BTNMT, cột B và QCVN 20 : 2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/HT (gồm 2 hệ thống xử lý khí thải mạ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH khoảng 0,5m³/ngày.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải làm sạch và ép nóng màng film:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Block than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 50 kg/năm.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi công đoạn khắc lazer, CNC:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống hút → Tủ lọc bụi (filter) → Quạt

hút → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Nhà máy bố trí nhân lực để giám sát hoạt động của hệ thống nhằm kịp thời phát hiện những tiềm ẩn nguy cơ phát sinh sự cố. Công nhân vận hành hệ thống thường xuyên được đào tạo để nâng cao kiến thức và kỹ năng trong quá trình giám sát và vận hành hệ thống.

Tự động hóa hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm hạn chế nguy cơ xảy ra sự cố. Có báo cáo theo dõi hàng ngày về tình hình hoạt động của hệ thống

Có kế hoạch xử lý và khắc phục khi xảy ra sự cố về hệ thống xử lý khí thải; luôn đảm bảo số lượng vật tư thay thế dự phòng.

Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các đường ống thu gom, các thiết bị xử lý, kịp thời sửa chữa và thay thế khi phát hiện các dấu hiệu hỏng hóc với tần suất 6 tháng/lần.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý sự cố.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 05/2025 ÷ 06/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải. Gồm:

- 02 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn mạ công suất 18.000m³/giờ/HT (gồm 2 hệ thống xử lý khí thải mạ).

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn làm sạch và ép nóng màng film, công suất 1.500m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn khắc laser, CNC công suất 7.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí mẫu khí thải sau xử lý qua 04 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*):

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí	Thông số	Tần suất lấy mẫu
1	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn mạ (02 hệ thống)	Bụi tổng, Cacbon oxit, CO, Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ , Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂), Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃ ; Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF ; Hơi HCl ; Hơi HNO ₃ (tính theo NO ₂)	Lấy 01 mẫu đơn đầu ra tần suất 1 ngày/lần, trong 3 ngày liên tiếp.
2	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn làm sạch và ép nóng màng film	Bụi tổng, Cacbon oxit, CO, Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ , Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂), Benzen ; Styren; Vinyl clorua	
3	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn khắc lazer, CNC	Bụi tổng	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng, chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 nguồn

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng tầng 1;

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng tầng 2;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng tầng 3;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°, múi chiều 3°), cụ thể:

- Vị trí số 01: 01 vị trí tại khu vực sản xuất tầng 1; Toạ độ: X= 2343682.7125; Y= 417195.4364.

- Vị trí số 02: 01 vị trí tại khu vực sản xuất tầng 2; Toạ độ: X= 2343682.7125; Y= 417195.4364.

- Vị trí số 03: vị trí tại khu vực sản xuất tầng 3; Toạ độ: X= 2343682.7125; Y= 417195.4364.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn

động khi hoạt động như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung,...

+ Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

+ Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

+ Trang bị cho công nhân vận hành các trang thiết bị chống ồn như nút bịt tai, quần áo bảo hộ,...

+ Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.

+ Đối với người lao động tại khu vực có độ ồn cao phải được trang bị các thiết bị giảm âm chống tiếng ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

+ Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

+ Sử dụng các loại máy móc hiện đại ít gây ra tiếng ồn lớn.

+ Lắp đặt hệ thống giảm thanh cho các máy móc, thiết bị gây tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH)

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	65	02 05 01
2	Dầu máy tổng hợp thải	7	17 02 03
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	5	16 01 06
4	Bao bì nhiễm chất thải nguy hại (thùng hộp dầu, vỏ chai lọ đựng hoá chất)	50	18 01 03
5	Chất hấp phụ (than hoạt tính), vật liệu lọc,..	200	18 02 01
6	Hộp mực in thải bỏ	60	08 02 04
7	Bùn thải	1200	02 05 01
	Tổng	1587	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bìa cacton, băng dính, túi nilon thải bỏ, vụn xốp thải	200
2	Sản phẩm lỗi hỏng, đầu mẫu vụn màng film,...	150
3	Quần áo, găng tay thải bỏ không dính thành phần nguy hại (giẻ lau dính cùn)	180
4	Bột kim loại (lọc từ nước thải mài đánh bóng)	200
	Tổng	730

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 47,5 kg/ngày, thành phần chủ yếu là các chất thải thực phẩm, giấy, túi nilon, carton,...

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 1,95 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lit, bên ngoài thùng có dán

nhãn cảnh báo, mã chất thải theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Trong và ngoài kho có dán biển cảnh báo chất thải nguy hại theo quy định.
- Bố trí kho 8m², xây tường gạch lửng cao 1,2m, bên trên vẩy tôn, mái lợp tôn. Nền đổ bê tông chống thấm, chống trơn trượt. Bên trong nền kho có rãnh thu gom, thoát nước 10x10x10cm và hố ga thu kích thước 0,5x0,5x0,5m; bố trí thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang bị cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng (dầu máy thải).
- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý chất thải theo quy định (tần suất 6 tháng/lần hoặc căn cứ vào tình hình thực tế phát sinh).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải công nghiệp được thu gom, lưu chứa bằng các loại bao dứa, thùng chứa lưu chứa tạm thời trong kho.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa:

- Bố trí kho lưu chứa rác sản xuất, diện tích 8,5m², xây tường gạch lửng cao 1,2m, bên trên vẩy tôn, mái lợp tôn. Nền đổ bê tông chống thấm, chống trơn trượt. Ngoài cửa kho có biển cảnh báo.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải đúng quy định (tần suất 1 lần/tháng hoặc căn cứ vào tình hình thực tế phát sinh).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 20 lit, 120 lit tại các khu văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh để lưu chứa tạm thời chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí kho lưu chứa rác sinh hoạt, diện tích 8m², xây tường gạch lửng cao 1,2m, bên trên vẩy tôn, mái lợp tôn. Nền đổ bê tông chống thấm, chống trơn trượt. Ngoài cửa kho có biển cảnh báo.
- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (tần suất 3 lần/tuần hoặc căn cứ vào tình hình thực tế phát sinh).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Apollo Tech Vina có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải để thu gom, xử lý đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp Yên Lư, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 247/TTr-TNMT ngày 24/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.